

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng)

Quý 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 03 Năm 2011	Quý 03 Năm 2010	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	83,740,738,215	77,882,805,246	222,360,153,464	188,645,312,308
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	739,141,693	18,366,178	1,266,524,894	48,658,593
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10	83,001,596,522	77,864,439,068	221,093,628,570	188,596,653,715
Giá vốn hàng bán	11	57,341,617,274	53,462,002,478	147,641,469,385	126,290,333,506
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	25,659,979,248	24,402,436,590	73,452,159,185	62,306,320,209
Doanh thu hoạt động tài chính	21	118,408,132	479,898,493	6,003,861,239	2,224,148,362
Chi phí tài chính	22	5,059,291,438	2,423,374,671	12,738,016,413	5,563,476,283
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	4,874,336,845	2,317,978,952	12,358,183,585	5,346,770,058
Chi phí bán hàng	24	20,137,834,262	18,639,663,599	56,244,342,192	49,624,389,263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,949,682,312	3,372,280,290	10,668,603,404	9,480,163,023
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(3,368,420,632)	447,016,523	(194,941,585)	(137,559,998)
Thu nhập khác	31	4,285,742,083	17,074,845,528	5,130,602,241	21,193,885,078
Chi phí khác	32	844,707,419	9,599,930,430	1,492,879,890	9,985,905,456
Lợi nhuận khác	40	3,441,034,664	7,474,915,098	3,637,722,351	11,207,979,622
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	72,614,032	7,921,931,621	3,442,780,766	11,070,419,624
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	3,334,379,007	-	3,801,005,561
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	232,405,768	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	72,614,032	4,587,552,614	3,210,374,998	7,269,414,063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Kế toán trưởng

(Signature)

Ông Chu Nga



Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Phan Thị Lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 03 năm 2011

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2011	01/01/2011
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	176,251,427,144	177,319,541,315
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,889,510,014	11,590,862,322
Tiền	111	2,889,510,014	11,590,862,322
Các khoản tương đương tiền	112	-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9,000,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	121	9,000,000,000	38,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	54,963,164,253	37,733,997,835
Phải thu khách hàng	131	21,129,576,903	12,036,950,330
Trả trước cho người bán	132	13,086,826,453	11,004,358,809
Phải thu nội bộ	133	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
Các khoản phải thu khác	135	21,608,508,209	15,285,353,936
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(861,747,312)	(592,665,240)
Hàng tồn kho	140	98,934,601,625	84,399,191,202
Hàng tồn kho	141	98,986,444,025	84,451,033,602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(51,842,400)	(51,842,400)
Tài sản ngắn hạn khác	150	10,464,151,252	5,595,489,956
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,062,468,322	3,178,166,360
Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,009,086,793	232,061,119
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	729,249,220	454,249,220
Tài sản ngắn hạn khác	158	5,663,346,917	1,731,013,257
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	176,220,393,491	141,731,240,202
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	9,928,000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	-	9,928,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
Tài sản cố định	220	77,740,584,901	50,287,495,737
Tài sản cố định hữu hình	221	45,874,764,894	45,224,975,819
- Nguyên giá	222	81,955,500,154	74,364,670,193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(36,080,735,260)	(29,139,694,374)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	418,175,588	528,869,125
- Nguyên giá	225	887,980,197	887,980,197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(469,804,609)	(359,111,072)
Tài sản cố định vô hình	227	26,499,959,415	1,452,093,616
- Nguyên giá	228	27,960,107,876	2,657,833,312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,460,148,461)	(1,205,739,696)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4,947,685,004	3,081,557,177
Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	34,364,000	34,364,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(34,364,000)	(34,364,000)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	87,818,500,386	79,948,004,559
Đầu tư vào công ty con	251	56,222,481,942	52,465,866,115
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18,934,906,900	14,821,026,900
Đầu tư dài hạn khác	258	12,661,111,544	12,661,111,544
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	10,661,308,204	11,485,811,906
Chi phí trả trước dài hạn	261	7,262,064,729	8,058,918,332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	232,405,768
Tài sản dài hạn khác	268	3,399,243,475	3,194,487,807
CỘNG TÀI SẢN	270	352,471,820,635	319,050,781,517

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)

Quý 03 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2011	01/01/2011
NỢ PHẢI TRẢ	300	206,997,096,318	179,077,532,271
Nợ ngắn hạn	310	189,344,425,415	165,426,175,956
Vay và nợ ngắn hạn	311	85,783,500,000	80,848,679,310
Phải trả người bán	312	82,589,581,710	72,317,344,119
Người mua trả tiền trước	313	7,802,052,836	2,179,327,187
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	303,036,002	434,671,963
Phải trả người lao động	315	2,894,710,044	3,173,348,847
Chi phí phải trả	316	2,801,051,265	969,853,623
Phải trả nội bộ	317	-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9,434,029,877	7,095,141,997
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(2,263,536,319)	(1,592,191,090)
Nợ dài hạn	330	17,652,670,903	13,651,356,315
Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
Phải trả dài hạn khác	333	733,301,156	1,153,301,156
Vay và nợ dài hạn	334	16,774,123,789	12,176,212,681
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	61,219,809	61,219,809
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	84,026,149	98,169,035
Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	218,352,783	162,453,634
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	145,256,371,534	139,973,249,246
Vốn chủ sở hữu	410	145,256,371,534	139,973,249,246
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	105,739,060,000	100,589,060,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	36,611,810,046	34,551,810,046
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414	(2,616,000,640)	(2,616,000,640)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	970,956,900	970,956,900
Quỹ dự phòng tài chính	418	629,012,114	358,630,392
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420	3,921,533,114	6,118,792,548
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440	352,471,820,635	319,050,781,517

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)**

Quý 03 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	727,285,700	3,569,936,386
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
USD	100.08	117.19
EURO	-	-
Dư toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Kế toán trưởng

*Ông Chu Nga*

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc


Phan Thị Lệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 03 Năm 2011

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	100,591,428,276	116,818,367,282
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	2	(97,129,117,096)	(102,962,203,553)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6,987,246,427)	(6,879,922,803)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4,874,336,845)	(2,382,677,060)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(690,574,521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8,653,463,260	15,644,322,412
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7,066,683,955)	(6,606,992,173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,812,492,787)	12,940,319,584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32,843,633)	(92,725,017)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu đầu tư góp vốn đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	347,539,561	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32,843,633)	(92,725,017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7,210,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1,000,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67,180,000,000	76,841,819,766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69,655,437,654)	(53,097,875,806)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4,734,562,346	22,743,943,960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,110,774,074)	35,591,538,527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,000,284,088	4,452,648,942
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,889,510,014	40,044,187,469

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc

Ông Chu Nga

Phan Thị Lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 08 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.589.060.000 đồng.

- Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/09/2011 gồm:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (Nhà sách Phú Xuân)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (TT Làng Nghề Huế)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hội An.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Nha Trang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Lạt.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh siêu thị, hàng tiêu dùng, sách báo, tạp chí văn hóa phẩm, băng hình, vật tư ngành ảnh, ngành in, đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh;
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 10 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
+ Phần mềm máy vi tính	4 – 8 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng].

4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ
- Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Ghi nhận cổ tức
- Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2011	01/01/2011
Tiền mặt tồn quỹ-VND	1,278,311,284	2,590,643,219
Tiền gửi ngân hàng	1,611,198,730	9,000,219,103
Cộng	2,889,510,014	11,590,862,322

(a) Chi tiết số dư tiền mặt tại từng đơn vị trực thuộc như sau:

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	816,618,958	2,157,718,012
Chi nhánh Hà Nội	16,237,914	20,558,792
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	38,910,841	51,271,273
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	4,606,557	
Chi nhánh Hội An	6,185,639	19,452,391
Chi nhánh Đà Nẵng	22,229,656	34,164,778
Chi nhánh Cần Thơ	77,683,142	90,953,658
Chi nhánh Nha Trang	142	84,883,967
Chi nhánh Hải Phòng	20,400,243	3,669,081
Chi nhánh Đà Lạt	275,438,192	127,971,267
Cộng	1,278,311,284	2,590,643,219

(b) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại từng đơn vị trực thuộc như sau:

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	584,518,752	8,502,974,387
Chi nhánh Hà Nội	314,630,315	100,540,621
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	291,422,784	106,739,946
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	61,985,039	
Chi nhánh Hội An	33,850,830	42,956,464
Chi nhánh Đà Nẵng	11,111,568	125,058,706
Chi nhánh Cần Thơ	86,711,417	10,396,981
Chi nhánh Nha Trang	53,522,612	42,647,639
Chi nhánh Hải Phòng	20,399,858	49,792,488
Chi nhánh Đà Lạt	153,045,555	19,111,871
	1,611,198,730	9,000,219,103

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Phải thu khách hàng

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	17,209,618,158	7,432,864,074
Chi nhánh Hà Nội	2,815,989,605	3,114,572,083
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	111,318,512	675,913,133
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	7,898,158	
Chi nhánh Hội An	2,872,507	4,672,507
Chi nhánh Đà Nẵng	94,703,910	125,137,525
Chi nhánh Cần Thơ	563,460,872	311,917,094
Chi nhánh Bình Thuận	24,137,400	24,137,400
Chi nhánh Nha Trang	132,325,164	106,926,897
Chi nhánh Hải Phòng	136,317,897	168,823,386
Chi nhánh Đà Lạt	30,934,720	71,986,231
Cộng phải thu khách hàng	21,129,576,903	12,036,950,330
Dự phòng phải thu khó đòi	(861,747,312)	(592,665,240)
Cộng	20,267,829,591	11,444,285,090

5.3. Trả trước cho người bán

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	12,896,216,752	10,805,487,108
Các chi nhánh	190,609,701	198,871,701
Chi nhánh Hà Nội	20,459,001	20,459,001
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	170,000,000	170,000,000
Chi nhánh Cần Thơ	-	8,262,000
Chi nhánh Nha Trang	150,700	150,700
Cộng	13,086,826,453	11,004,358,809

5.4. Các khoản phải thu khác

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	21,217,446,313	14,806,106,520
Chi nhánh Hà Nội	170,778,404	172,947,837
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	5,314,805	125,325,284
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	19,773,380	
Chi nhánh Hội An	1,821,304	1,821,304
Chi nhánh Đà Nẵng	11,728,887	11,163,802
Chi nhánh Cần Thơ	36,661,551	29,488,915
Chi nhánh Bình Thuận	124,424,967	124,424,967
Chi nhánh Nha Trang	14,270,082	13,244,071
Chi nhánh Hải Phòng	831,236	831,236
Chi nhánh Đà Lạt	5,457,280	6,067,042
	21,608,508,209	15,285,353,936

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5. Hàng tồn kho

	30/09/2011	01/01/2011
Hàng đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,331,237,473	1,536,865,268
Hàng hóa	97,550,071,317	80,851,656,425
Hàng gửi đi bán	105,135,235	2,062,511,909
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98,986,444,025	84,451,033,602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51,842,400)	(51,842,400)
Cộng	98,934,601,625	84,399,191,202

(*) Chi tiết số dư hàng hóa như sau:

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	66,075,868,725	57,133,896,254
Chi nhánh Hà Nội	4,990,398,591	3,893,699,132
Chi nhánh Huế - Phú Xuân	5,201,609,502	4,821,420,200
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	1,240,267,684	
Chi nhánh Hội An	256,033,606	235,107,298
Chi nhánh Đà Nẵng	2,453,255,303	2,906,522,934
Chi nhánh Cần Thơ	6,763,453,907	4,851,443,289
Chi nhánh Nha Trang	5,093,167,529	3,724,912,719
Chi nhánh Hải Phòng	1,739,401,277	1,197,643,370
Chi nhánh Đà Lạt	3,736,615,193	2,087,011,229
Cộng	97,550,071,317	80,851,656,425

(*) Chi tiết số dư hàng gửi đi bán như sau:

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	-	1,855,351,031
Chi nhánh Hà Nội	104,477,523	104,477,523
Chi nhánh Huế	657,712	102,683,355
Cộng	105,135,235	2,062,511,909

5.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Số đầu quý	3,178,166,360	2,047,264,801
Tăng trong quý	8,170,868,886	9,087,807,337
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý	8,286,566,924	7,956,905,778

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng	3,062,468,322	3,178,166,360
-------------	----------------------	----------------------

5.7. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Tạm ứng (Văn phòng Công ty)	487,163,068	135,749,543
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn -VPCT	318,823,000	263,823,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	4,857,360,849	1,331,440,714 (a)
Cộng	5,663,346,917	1,731,013,257

(a) Bao gồm :		
Văn phòng Công ty	3,034,113,402	597,057,559
Chi nhánh Hà Nội	749,398,982	421,700,568
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	294,455,420	99,162,147
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	4,969,352	
Chi nhánh Đà Nẵng	36,764,201	15,448,934
Chi nhánh Cần Thơ	2,855,177	2,855,217
Chi nhánh Nha Trang	731,874,315	184,701,865
Chi nhánh Hải Phòng	-	10,514,424
Chi nhánh Đà Lạt	2,930,000	
	4,857,360,849	1,331,440,714

5.8. Phải thu dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Công ty CP Sài Gòn Hỏa xa	-	9,928,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
* Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59,197,167,980	600,961,135	714,979,374	21,103,602,167	81,616,710,656
Mua trong kỳ	199,327,872	-		123,401,091	322,728,963
Tăng khác	-	-	-	48,032,035	48,032,035
Thanh lý, nhượng bán	-	24,377,000		-	24,377,000
Giảm khác	7,594,500	-	-	-	7,594,500
Số dư cuối kỳ	59,388,901,352	576,584,135	714,979,374	21,275,035,293	81,955,500,154
* Giá trị hao mòn					-
Số dư đầu kỳ	22,315,370,274	74,718,806	624,158,858	10,630,257,730	33,644,505,668
Khấu hao	1,610,475,580	27,693,150	10,898,463	800,971,559	2,450,038,752
Tăng khác	-	-		12,195,233	12,195,233
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	1,627,393	24,377,000		-	26,004,393
Số dư cuối kỳ	23,924,218,461	78,034,956	635,057,321	11,443,424,522	36,080,735,260
* Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	36,881,797,706	526,242,329	90,820,516	10,473,344,437	47,972,204,988
Số dư cuối kỳ	35,464,682,891	498,549,179	79,922,053	9,831,610,771	45,874,764,894

\

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.10. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	36,587,590	2,690,995,286	-	2,727,582,876
Tăng trong kỳ	-		25,232,525,000	25,232,525,000
Số dư cuối kỳ	36,587,590	2,690,995,286	25,232,525,000	27,960,107,876
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	21,275,611	1,354,134,462		1,375,410,073
Khấu hao trong kỳ	1,829,379	82,909,009		84,738,388
Số dư cuối kỳ	23,104,990	1,437,043,471	-	1,460,148,461
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	15,311,979	1,336,860,824	1,352,172,803	1,352,172,803
Số dư cuối kỳ	13,482,600	1,253,951,815	25,232,525,000	26,499,959,415

5.11. Tài sản thuê tài chính

Nội dung	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-
Số dư đầu kỳ	887,980,197	887,980,197
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	887,980,197	887,980,197
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu kỳ	432,906,764	432,906,764
Khấu hao trong kỳ	36,897,845	36,897,845
Số dư cuối kỳ	469,804,609	469,804,609
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	455,073,433	455,073,433
Số dư cuối kỳ	418,175,588	418,175,588

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	34,364,000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	34,364,000
Giá trị hao mòn	
Số dư đầu kỳ	34,364,000
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	34,364,000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**Tên Công Trình**

Các nhà sách

Kinh doanh ONLINE

30/09/2011	01/01/2011
4,947,685,004	2,870,738,928
-	210,818,249
4,947,685,004	3,081,557,177

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011	
Đầu tư vào công ty con	56,222,481,942	52,465,866,115	(a)
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	18,934,906,900	14,821,026,900	(b)
Đầu tư dài hạn khác	12,661,111,544	12,661,111,544	(c)
	87,818,500,386	79,948,004,559	

(a) Bao gồm:

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu Theo giấy phép	Vốn đầu tư
Công ty TNHH 1 TV Sách Phương Nam	100%	16,871,367,228
Công ty TNHH 1 TV VPP Phương Nam	100%	11,255,834,270
Công ty TNHH 1 TV Phim Phương Nam	100%	14,095,280,444
Công ty TNHH 1 TV In Phương Nam	100%	14,000,000,000
		56,222,481,942

(b) Bao gồm:

Công ty cổ phần nhãn hiệu Phương Nam	9,584,000,000
Công ty CP truyền thông Bách Việt Phương Nam	2,500,000,000
Công ty Sách & Thiết bị trường học Sóc Trăng	2,499,906,900
Công ty CP Mega Phương Nam	4,351,000,000
	18,934,906,900

(c) Đầu tư dài hạn khác

Công ty truyền thông Megastar	12,653,840,314
Khác	7,271,230
	12,661,111,544

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Số đầu quý	8,058,918,332	6,174,587,812
Tăng trong quý	3,150,242,984	5,642,022,444
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý	3,947,096,587	3,757,691,924
Cộng	7,262,064,729	8,058,918,332

(a) Bao gồm:

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	4,835,302,912	6,022,680,488
Chi nhánh Hà Nội	348,172,110	487,942,062
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	195,043,603	302,024,927
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	397,097,600	
Chi nhánh Hội An	4,309,725	8,525,976
Chi nhánh Đà Nẵng	716,524,097	328,786,429
Chi nhánh Cần Thơ	158,089,816	190,076,078
Chi nhánh Nha Trang	385,145,172	652,716,874
Chi nhánh Hải Phòng	37,687,791	50,305,498
Chi nhánh Đà Lạt	184,691,903	15,860,000
Cộng	7,262,064,729	8,058,918,332

5.16. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	232,405,768
Ký quỹ dài hạn	3,399,243,475	3,194,487,807
	3,399,243,475	3,426,893,575

5.17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Ngân hàng	84,783,500,000	79,661,547,910
Các cá nhân khác	1,000,000,000	1,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	187,131,400
Cộng	85,783,500,000	80,848,679,310

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/09/2011	01/01/2011	
Phải trả người bán	82,589,581,710	72,317,344,119	(a)
Người mua trả tiền trước	7,802,052,836	2,179,327,187	(b)
Doanh thu chưa thực hiện	218,352,783	162,453,634	(c)
	90,609,987,329	74,659,124,940	

(a) Bao gồm:

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	67,080,219,675	61,484,265,967
Chi nhánh Hà Nội	5,228,467,115	3,590,878,294
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	1,856,689,683	3,196,224,684
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	851,291,267	
Chi nhánh Hội An	68,538,355	39,367,985
Chi nhánh Đà Nẵng	668,087,536	367,197,174
Chi nhánh Cần Thơ	3,955,547,192	2,743,580,941
Chi nhánh Nha Trang	962,078,808	500,746,847
Chi nhánh Hải Phòng	471,900,231	211,521,562
Chi nhánh Đà Lạt	1,446,761,848	183,560,665
Cộng	82,589,581,710	72,317,344,119

(b) Bao gồm:

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	7,428,083,527	1,911,152,822
Chi nhánh Hà Nội	149,943,779	62,604,500
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	-163,100	100,118,601
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	154,131,428	
Chi nhánh Đà Nẵng	4,232,000	41,930,500
Chi nhánh Nha Trang	65,825,202	62,596,737
Chi nhánh Đà Lạt	0	924,027
Cộng	7,802,052,836	2,179,327,187

(c) Đây là khoản phiếu tặng quà mua hàng đã phát hành nhưng chưa quay trở về.

5.19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	30/09/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	207,574,881	402,982,591
Thuế thu nhập cá nhân	95,461,121	31,689,372
Cộng	303,036,002	434,671,963

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.20. Chi phí phải trả

	30/09/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	1,337,485,628	4,864,580
Chi nhánh Hà Nội	5,800,000	3,900,000
Chi nhánh Huế - Phu Xuan	215,536,931	608,313,159
Chi nhánh Huế - Lang Nghe	840,482,274	
Chi nhánh Hội An	24,855,700	1,715,000
Chi nhánh Đà Nẵng	114,689,711	99,698,000
Chi nhánh Nha Trang	-30,418,300	19,576,061
Chi nhánh Đà Lạt	292,619,321	231,786,823
Cộng	2,801,051,265	969,853,623

5.21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ xử lý	2,405,506,326	537,589,756
Kinh phí công đoàn	89,079,227	133,570,975
Bảo hiểm xã hội	57,385,807	18,142,050
Trợ cấp thất nghiệp	42,895,143	19,287,945
Phải trả khác	6,839,163,374	6,386,551,271
Cộng	9,434,029,877	7,095,141,997

5.22. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
Nhận vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	306,335,156	726,335,156
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	426,966,000	426,966,000
Cộng	733,301,156	1,153,301,156

5.23. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	16,774,123,789	12,176,212,681
Nợ dài hạn	0	187,131,400
Trừ: vay và nợ dài hạn đến hạn trả	0	187,131,400
Cộng	16,774,123,789	12,176,212,681

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.24. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý	100,589,060,000	34,551,810,046	(2,616,000,640)	970,956,900	629,012,114	3,885,430,082	134,858,589,295
Tăng vốn trong kỳ	5,150,000,000	2,060,000,000					7,210,000,000
Mua cổ phiếu quỹ							-
Chia cổ tức						(36,511,000)	(36,511,000)
Trích lập các quỹ							-
Lợi nhuận tăng trong kỳ						72,614,032	72,614,032
Số dư cuối quý 03/2011	105,739,060,000	36,611,810,046	(2,616,000,640)	970,956,900	629,012,114	3,921,533,114	145,256,371,534

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Tổng doanh thu	83,740,738,215	77,882,805,246
Các khoản giảm trừ doanh thu	739,141,693	18,366,178
Doanh thu thuần	83,001,596,522	77,864,439,068

(*)Trong đó :

- Doanh thu thuần kinh doanh sách	34,180,661,782	31,809,324,629
- Doanh thu thuần kinh doanh hàng tổng hợp	39,168,039,733	32,458,740,188
- Doanh thu thuần kinh doanh băng đĩa	3,263,881,102	3,371,122,677
- Doanh thu thuần kinh doanh khác	2,415,916,372	6,985,191,970
- Doanh thu thuần kinh doanh cà phê sách	3,881,874,274	3,240,059,604

6.2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Giá vốn kinh doanh sách	24,610,076,483	22,802,598,681
Giá vốn kinh doanh hàng tổng hợp	27,025,947,416	22,588,279,109
Giá vốn kinh doanh băng đĩa	2,447,910,827	2,603,613,007
Giá vốn kinh doanh khác	1,899,026,552	4,312,103,232
Giá vốn kinh doanh cà phê sách	1,358,655,996	1,155,408,449
Cộng	57,341,617,274	53,462,002,478

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Lãi tiền gửi	392,286,115	33,733,058
Chiết khấu thanh toán	(229,063,183)	344,523,731
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	(44,814,800)	2,338,603
Lãi cổ phiếu		99,303,101
Cộng	118,408,132	479,898,493

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Chi phí lãi vay	4,874,336,845	2,317,978,952
Chênh lệch tỷ giá		8,944,385
Chiết khấu thanh toán	184,954,593	93,613,334
Chi phí tài chính khác		2,838,000
Cộng	5,059,291,438	2,423,374,671

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Chi phí nhân viên	7,293,699,254	7,328,251,960
Chi phí vật liệu, bao bì	287,336,452	318,561,146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	400,677,166	339,125,815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,393,479,183	1,913,441,324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,514,869,540	6,710,373,582
Chi phí khác	247,772,667	2,029,909,772
Cộng	20,137,834,262	18,639,663,599

6.6. Chi phí quản lý

	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Chi phí nhân viên quản lý	1,947,310,634	1,762,404,351
Chi phí đồ dùng văn phòng	24,743,990	45,536,815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218,798,601	226,457,702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,546,115,185	426,502,090
Chi phí khác	212,713,902	911,379,332
Cộng	3,949,682,312	3,372,280,290

6.7. Thu nhập khác

	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Thu thanh lý tài sản cố định	1,691,818	909,091
Thu tiền tài trợ		15,577,300
Thu tiền quảng cáo	10,800,000	1,257,200
Thu nhập khác	4,273,250,265	17,057,101,937
Cộng	4,285,742,083	17,074,845,528

6.8. Chi phí khác

	Quý 03/2011	Quý 03/2010
Chi phí thanh lý tài sản cố định	742,161,503	8,358,590,299
Nộp phạt	102,545,916	135,639
Chi phí khác		1,241,204,492
Cộng	844,707,419	9,599,930,430

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Phim Phương Nam	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV In Phương Nam	Công ty con
5. Công ty CP Nhân Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
6. Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam	Công ty liên kết
7. Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Công ty liên kết
8. Công ty CP Mega Phương Nam	Công ty liên kết

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Chu Nga

Phan Thị Lệ